

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,
Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần 08 ngày 19 tháng 03 năm 2014 với mã số doanh nghiệp 0302336158

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : **82.146.920.000 đồng.**

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09 /2016 là : **82.146.920.000 đồng.**

Trụ sở chính của Công Ty tại : số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P.Phú Thuận, Q7, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả; các sản phẩm rau quả, gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ,các thông tư sửa đổi, bổ sung và Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

1.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

CTy đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

DP giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời gian không quá một năm. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm giá mua và chi phí môi giới giao dịch.

Cuối niên độ, nếu giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của CTy sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hiện hành tạm nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Cuối năm tài chính, sẽ ghi nhận thêm số chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán & Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh.

1. TIỀN	30/09/2016	01/01/2016
Tiền mặt	173,830,272	158,139,737
Tiền gửi ngân hàng	3,694,098,430	1,831,312,314
- Tiền gửi VNĐ	3,505,809,520	1,514,113,895
- Tiền gửi ngoại tệ	187,437,439	209,985,531
- Tiền gửi TK chứng khoán	851,471	107,212,888
Cộng:	3,867,928,702	1,989,452,051

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/09/2016	01/01/2016
* Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Tp HCM	10,000,000,000	30,000,000,000
* Ngân hàng Á Châu - CN Lạc Long Quân	5,000,000,000	
* Ngân hàng Á Châu - CN Lạc Long Quân	4,000,000,000	4,000,000,000
Cộng:	19,000,000,000	34,000,000,000

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN	30/09/2016	01/01/2016
* CB-CNV vay	150,000,000	150,000,000
Cộng:	150,000,000	150,000,000

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/09/2016	01/01/2016
* CTy TNHH Giao Nhận Vận Tải Hoàng Kim Phát	2,578,632,000	190,000,000
* CTy CP Otrans Miền Nam	33,158,410,140	32,084,182,579
* CTy TNHH Gotec Việt Nam	10,000,000,000	10,000,000,000
* CTy TNHH Gạch men Hoàng Gia	3,585,187,886	9,808,715,248
* CTy TNHH An Hạ Long An	1,820,435,267	2,814,465,605
* Khác	3,115,896,461	2,602,154,823
Cộng :	54,258,561,754	57,499,518,255

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/09/2016	01/01/2016
* CTy CP KD & Quản Lý BĐS Vinhomes	1,498,043,912	5,484,296,942
* Các khoản phải trả người bán khác	236,100,000	
* NPT Steel. LLC	345,570,337	345,570,337
* Triple-S Steel Supply	202,675,272	202,675,272
Cộng :	2,282,389,521	6,032,542,551

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		30/09/2016	01/01/2016
- Tạm ứng		242,326,000	413,146,000
- Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn thuộc kỳ báo cáo		246,454,800	76,500,000
- Thuế Thu nhập cá nhân - CBCNV		244,663,133	360,815,531
- Các khoản khác		85,890,351	58,223,743
Cộng:		819,334,284	908,685,274

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN		30/09/2016	01/01/2016
- Phải thu dài hạn khác		25,400,000	25,400,000
Cộng:		25,400,000	25,400,000

8. HÀNG TỒN KHO		30/09/2016	01/01/2015
- Nguyên, vật liệu tồn kho		2,825,000	4,297,228
Cộng:		2,825,000	4,297,228

		30/09/2016	01/01/2015
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		726,689,659	
- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước			201,072,759
Cộng:		726,689,659	201,072,759

10. TĂNG GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chi tiêu	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24,413,393,608	936,242,088	14,038,262,153	543,330,222	1,658,978,709	41,590,206,780
Số tăng trong kỳ	5,739,412,647					5,739,412,647
Số dư cuối kỳ	30,152,806,255	936,242,088	14,038,262,153	543,330,222	1,658,978,709	47,329,619,427
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20,408,789,102	678,329,682	6,176,059,551	540,977,167	1,658,978,709	29,463,134,211
Số tăng trong kỳ	450,451,198	21,101,922	1,601,776,170	2,353,055		2,075,682,345
- Khấu hao trong kỳ	450,451,198	21,101,922	1,601,776,170	2,353,055		2,075,682,345
Số giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	20,859,240,300	699,431,604	7,777,835,721	543,330,222	1,658,978,709	31,538,816,556

Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm		4,004,604,506	257,912,406	7,862,202,602	2,353,055	-	12,127,072,569		
Tại ngày cuối kỳ		9,293,565,955	236,810,484	6,260,426,432	-	-	15,790,802,871		

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	16,168,057,000	188,000,000	16,356,057,000
Số dư cuối kỳ	16,168,057,000	188,000,000	16,356,057,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		102,166,665	102,166,665
Số tăng trong kỳ		31,249,998	31,249,998
- Khấu hao trong kỳ	-	31,249,998	31,249,998
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	-	133,416,663	133,416,663
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16,168,057,000	85,833,335	16,253,890,335
Tại ngày cuối kỳ	16,168,057,000	54,583,337	16,222,640,337

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG:

	30/09/2016	01/01/2016
Trong đó : những công trình hạng mục lớn		
+ Bất động sản Bảo Lộc - Lâm Đồng	34,972,540,195	34,272,540,195
+ Căn hộ Vinhomes (08 căn)	12,459,634,771	25,762,120
+ Bất động sản ở Bình Dương	717,507,500	717,507,500
+ Bất động sản ở Bà Rịa - Vũng Tàu		1,845,000,000
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai	18,155,930,592	18,155,930,592
Cộng:	66,305,613,058	55,016,740,407

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	30/09/2016	01/01/2016
+ Văn phòng phẩm	41,027,937	35,950,150
+ PB các chi phí khác	23,092,153	2,125,000
+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	49,574,224	22,594,031
Cộng:	113,694,314	60,669,181

Số dư đầu năm nay	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	35,485,069,729	25,965,296,393
Tăng trong năm nay					7,908,994,677
Lãi trong kỳ này					7,908,994,677
Giảm trong năm nay					25,965,296,393
Trích quỹ KT phúc lợi từ LN 2015					5,802,197,424
Trích quỹ phúc lợi từ LN 2015					6,991,574,630
Trích quỹ đầu tư phát triển				1,432,641,339	1,432,641,339
Chia cổ tức					11,738,883,000
Số dư cuối kỳ	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	7,908,994,677
Lãi trong kỳ này					7,908,994,677

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu					
Vốn góp của TCTy Rau Quả Nông Sản - CTy Cổ Phần			31/09/2016		01/01/2016
Vốn góp của đối tượng khác			31,566,000,000	38.43%	31,566,000,000
Cộng:			50,580,920,000	61.57%	50,580,920,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:			82,146,920,000	100%	82,146,920,000
			388,770	cp	303,170
					cp
					38.43%
					61.57%
					100%

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.					
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			31/09/2016		01/01/2016
+ Vốn góp đầu năm			82,146,920,000		82,146,920,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			82,146,920,000		82,146,920,000
			11,738,883,000		17,276,948,400

d/ Cổ phiếu					
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành			31/09/2016		01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ			8,214,692		8,214,692
- Cổ phiếu phổ thông			8,214,692		8,214,692
Số lượng cổ phiếu được mua lại			388,770		303,170
- Cổ phiếu phổ thông			388,770		303,170
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			7,825,922		7,911,522
- Cổ phiếu phổ thông			7,825,922		7,911,522
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / cổ phiếu					

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/09/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
- USD	7,502.54	8,506.44
- EUR	869.50	877.69
Nợ khó đòi đã xử lý	3,261,862,048	3,261,862,048

19. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	09 tháng đầu 2016	09 tháng đầu 2015
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa	966,790,000	100,287,626,870
Doanh thu thuần dịch vụ	29,579,902,980	28,752,808,428
Doanh thu bất động sản	-	130,000,000,000
Cộng:	30,546,692,980	259,040,435,298
b. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	935,000,000	98,655,685,449
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	18,299,541,891	23,925,165,078
Giá vốn của bất động sản	-	74,891,821,552
Cộng:	19,234,541,891	197,472,672,079
c. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,193,208,817	1,178,690,786
Lãi bán hàng trả chậm	3,526,761,486	2,111,475,097
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	160,132	4,050,529
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		3,520,865
Cộng:	4,720,130,435	3,297,737,277
d. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	114,365,944	3,574,956,952
Chi phí tài chính khác	1,420,327	1,151,553
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,111,845	3,798,060
Cộng:	118,898,116	3,579,906,565

e. Thu nhập khác			
Thu từ bán phế liệu và thu khác	124,036,082		113,163,546
Thanh lý TSCĐ	-		818,181,818
Cộng:	124,036,082		931,345,364
f. Chi phí khác			
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý			582,903,306
Chi phí phạt VPHC, chậm nộp			1,169,370,866
Các khoản chi phí khác	38,060,456		206,777
Cộng:	38,060,456		1,752,480,949
g. Chi phí bán hàng			
Chi phí nhân viên	2,330,796,483		2,786,912,395
Chi phí nguyên vật liệu	117,437,214		150,007,803
Các khoản chi phí khác	1,549,060,083		1,005,252,940
Cộng:	3,997,293,780		3,942,173,138
h. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên	2,703,759,024		3,322,382,028
Chi phí vật liệu quản lý	83,183,376		56,672,728
Chi phí khấu hao	376,365,881		293,409,093
Các khoản chi phí khác	929,762,296		727,144,702
Cộng:	4,093,070,577		4,399,608,551
i. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây :			
Tổng lợi nhuận trước thuế	7,908,994,677		52,122,676,657
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	42,000,000		-
* Các khoản điều chỉnh tăng :	42,000,000		-
+ Chi nộp phạt vi phạm hành chính			
+ Thù lao HĐQT & BKS	42,000,000		
+ Khoản tăng khác			
* Các khoản điều chỉnh giảm :			
+ Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện			
Tổng lợi nhuận tính thuế	7,950,994,677		52,122,676,657
trong đó :			

- Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	7,950,994,677	(2,985,501,791)
- Lợi nhuận từ chuyển quyền sử dụng đất		55,108,178,448
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tạm tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,590,420,424	12,123,799,259
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		2,775,334,018
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp :	1,590,420,424	14,899,133,277
k. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	213,412,361	264,036,232
Chi phí nhân công	5,032,259,507	6,106,434,423
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,106,932,343	1,656,034,736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,882,831,400	14,295,007,450
Chi phí khác bằng tiền	4,160,470,637	9,945,433,926
Cộng:	26,395,906,248	32,266,946,767
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	7,908,994,677	52,122,676,657
b. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,318,574,253	37,223,543,380
* Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ TN sau thuế :		
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	6,318,574,253	37,223,543,380
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7,825,922	7,825,922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	807	4,756

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2016



Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Người lập biểu

Trương Thị Hải Yến

Đặng Minh Bình

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,
Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III/2016

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính : đồng

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		81,107,728,920	100,785,568,118
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,867,928,702	1,989,452,051
1. Tiền	111	V.1	3,867,928,702	1,989,452,051
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19,000,000,000	34,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	19,000,000,000	34,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57,510,285,559	64,590,746,080
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	54,258,561,754	57,499,518,255
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	2,282,389,521	6,032,542,551
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		150,000,000	150,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	819,334,284	908,685,274
IV. Hàng tồn kho	140		2,825,000	4,297,228
1. Hàng tồn kho	141	V.8	2,825,000	4,297,228
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		726,689,659	201,072,759
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		726,689,659	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			201,072,759
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		98,458,150,580	83,483,772,492
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25,400,000	25,400,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.7	25,400,000	25,400,000

NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I		2	3	4	5
II. Tài sản cố định					
1. Tài sản cố định hữu hình					
- Nguyên giá		220	V.10	32,013,443,208	28,380,962,904
- Giá trị hao mòn lũy kế		221		15,790,802,871	12,127,072,569
2. Tài sản cố định vô hình		222		47,329,619,427	41,590,206,780
- Nguyên giá		223	V.11	(31,538,816,556)	(29,463,134,211)
- Giá trị hao mòn lũy kế		227		16,222,640,337	16,253,890,335
		228		16,356,057,000	16,356,057,000
		229		(133,416,663)	(102,166,665)
IV. Tài sản dở dang dài hạn					
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		240		66,305,613,058	55,016,740,407
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		241	V.12	66,305,613,058	55,016,740,407
VI. Tài sản dài hạn khác					
1. Chi phí trả trước dài hạn		260	V.13	113,694,314	60,669,181
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		261		113,694,314	60,669,181
		262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)					
		270		179,565,879,500	184,269,340,610
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)					
I. Nợ ngắn hạn					
1. Phải trả người bán ngắn hạn		300		20,956,971,299	7,446,351,608
2. Người mua trả tiền trước		310		20,956,971,299	7,446,351,608
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		311		1,383,241,058	684,157,765
4. Phải trả người lao động		312			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		313	V.15	1,468,734,311	106,246,603
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		314		8,979,301	
7. Phải trả ngắn hạn khác		315			
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		318		174,545,455	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		319	V.16	8,614,307,942	6,374,675,162
		320	V.14		
		322		9,307,163,232	281,272,078
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)					
I. Vốn chủ sở hữu					
1. Vốn góp của chủ sở hữu		400		158,608,908,201	176,822,989,002
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		410		158,608,908,201	176,822,989,002
2. Thặng dư vốn cổ phần		411	V.17a	82,146,920,000	82,146,920,000
		411a		82,146,920,000	82,146,920,000
		412		32,390,192,180	32,390,192,180

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	2	3	4	5
1				
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		(8,157,331,384)	(8,157,331,384)
5. Có phiếu quỹ	415		36,917,711,068	35,485,069,729
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20b	6,318,574,253	25,965,296,393
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			25,965,296,393
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6,318,574,253	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		8,992,842,084	8,992,842,084
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		179,565,879,500	184,269,340,610



Lập ngày 31 tháng 10 năm 2016



Kế Toán Trưởng

Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Đặng Như Bình

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,
 Quận 7, Tp.HCM.

Mẫu số B 02a - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III/2016

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2016		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		10,044,497,820	12,544,735,812	30,546,692,980	259,040,435,298
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	V.19a	10,044,497,820	12,544,735,812	30,546,692,980	259,040,435,298
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19b	5,735,094,921	8,785,653,295	19,234,541,891	197,472,672,079
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	V.19c	4,309,402,899	3,759,082,517	11,312,151,089	61,567,763,219
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19d	1,408,584,852	1,756,109,474	4,720,130,435	3,297,737,277
7. Chi phí tài chính	22		481,839	42,867,030	118,898,116	3,579,906,565
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			41,775,944	114,365,944	3,574,956,952
8. Chi phí bán hàng	25	V.19g	1,076,393,423	1,380,697,892	3,997,293,780	3,942,173,138
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.19h	1,161,549,684	1,574,433,827	4,093,070,577	4,399,608,551
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,479,562,805	2,517,193,242	7,823,019,051	52,943,812,242
11. Thu nhập khác	31	V.19e	89,408,465	842,077,166	124,036,082	931,345,364
12. Chi phí khác	32	V.19f	6	582,231,428	38,060,456	1,752,480,949
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		89,408,459	259,845,738	85,975,626	(821,135,585)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	V.20a	3,568,971,264	2,777,038,980	7,908,994,677	52,122,676,657
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19i	715,190,344		1,590,420,424	14,899,133,277
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	V.20b	2,853,780,920	2,777,038,980	6,318,574,253	37,223,543,380
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		365		807	4,756

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

(Chữ ký)

Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 02 tháng 10 năm 2016



Đặng Như Bình

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quý, P. Phú Thuận,
 Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 03a - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7,908,994,677	52,122,676,657
2. Điều chỉnh cho các khoản		(2,622,868,230)	(50,732,371,183)
- Khấu hao TSCĐ	02	2,106,932,343	1,656,034,736
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(3,520,865)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,844,166,517)	(55,959,842,006)
- Chi phí lãi vay	06	114,365,944	3,574,956,952
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5,286,126,447	1,390,305,474
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6,684,888,821	(48,583,466,732)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,472,228	(722,879)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	3,370,500,028	1,145,899,709
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(53,025,133)	(64,933,238)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(114,365,944)	(1,429,009,951)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(676,930,245)	(16,666,973,876)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4,813,522,870)	(2,768,414,520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9,685,143,332	(66,977,316,013)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
I	2	3	4
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17,028,285,298)	(3,590,052,145)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		130,838,181,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		21,300,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,363,163,617	1,642,190,519
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(665,121,681)	105,190,320,192
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11,537,207,213	106,637,137,599
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11,537,207,213)	(131,420,022,560)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7,141,545,000)	(14,911,173,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7,141,545,000)	(39,694,058,561)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 = 20+30+40)	50	1,878,476,651	(1,481,054,382)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60	1,989,452,051	2,473,952,860
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	61		3,464,541
	70	3,867,928,702	996,363,019

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2016

Giám đốc



Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn số 352/UBCK-PTTT ngày 14/07/2006 của UB Chứng khoán Nhà nước)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Số 1 Nguyễn văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM

BÁC CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý III /2016

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	81,107,728,920	100,785,568,118
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,867,928,702	1,989,452,051
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	19,000,000,000	34,000,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	57,510,285,559	64,590,746,080
4	Hàng tồn kho	2,825,000	4,297,228
5	Tài sản ngắn hạn khác	726,689,659	201,072,759
II	Tài sản dài hạn	98,458,150,580	83,483,772,492
1	Các khoản phải thu dài hạn	25,400,000	25,400,000
2	Tài sản cố định	32,013,443,208	28,380,962,904
	- TSCĐ hữu hình	15,790,802,871	12,127,072,569
	- TSCĐ vô hình	16,222,640,337	16,253,890,335
	- TSCĐ thuê tài chính		
3	Chi phí XDCB dở dang	66,305,613,058	55,016,740,407
4	Bất động sản đầu tư		
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
6	Tài sản dài hạn khác	113,694,314	60,669,181
A	Tổng cộng tài sản	179,565,879,500	184,269,340,610
III	Nợ phải trả	20,956,971,299	7,446,351,608
1	Nợ ngắn hạn	20,956,971,299	7,446,351,608
2	Nợ dài hạn		
IV	Vốn chủ sở hữu	158,608,908,201	176,822,989,002
1	Vốn chủ sở hữu	158,608,908,201	176,822,989,002
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,146,920,000	82,146,920,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	32,390,192,180	32,390,192,180
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(8,157,331,384)	(8,157,331,384)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	36,917,711,068	35,485,069,729
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6,318,574,253	25,965,296,393
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	8,992,842,084	8,992,842,084
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
B	Tổng cộng nguồn vốn	179,565,879,500	184,269,340,610

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chi tiêu	Kỳ báo cáo QIII/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10,044,497,820	30,546,692,980
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ	10,044,497,820	30,546,692,980
4	Giá vốn hàng bán	5,735,094,921	19,234,541,891
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c dịch vụ	4,309,402,899	11,312,151,089
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,408,584,852	4,720,130,435
7	Chi phí tài chính	481,839	118,898,116
8	Chi phí bán hàng	1,076,393,423	3,997,293,780
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,161,549,684	4,093,070,577
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3,479,562,805	7,823,019,051
11	Thu nhập khác	89,408,465	124,036,082
12	Chi phí khác	6	38,060,456
13	Lợi nhuận khác	89,408,459	85,975,626
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,568,971,264	7,908,994,677
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	715,190,344	1,590,420,424
16	Thuế TNDN hoãn lại phải nộp		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,853,780,920	6,318,574,253
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	365	807
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2016



Đặng Như Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7
Tp.HCM

Số : 606 /CRQ-KTTC
V/v: Giải trình ch/lịch lợi nhuận
09 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ NT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc



Ngày 12 tháng 10 năm 2016

KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOẢN
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ Báo cáo tài chính 09 tháng đầu năm 2016 và 09 tháng đầu năm 2015 của Công Ty Cổ Phần Càng Rau Quả thì kết quả kinh doanh của đơn vị như sau :

<u>Nội dung</u>	<u>09 tháng đầu /2016</u>	<u>09 tháng đầu /2015</u>	<u>Chênh lệch</u>
- Lợi nhuận từ bán hàng và CC DV	3.221.786.732	53.225.981.530	-50.004.194.798
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	4.601.232.319	(282.169.288)	4.319.063.031
- Lợi nhuận khác	85.975.626	(821.135.585)	-735.159.959
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.908.994.677	52.122.676.657	-44.213.681.980
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.590.420.424	14.899.133.277	-13.308.712.853
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.318.574.253	37.223.543.380	-30.904.969.127

Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN 09 tháng đầu năm 2016 giảm 83% so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân sau :

- Do cùng kỳ năm trước có phát sinh khoản tiền thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất của lô đất ở phường Tân Thuận Đông, Quận 7 vì thế lợi nhuận từ bán hàng và CC DV năm trước tăng cao.
- Chỉ tiêu về lợi nhuận từ hoạt động tài chính phát sinh kỳ này tăng do CTy tận dụng nguồn vốn để kinh doanh về tài chính nên đạt được lợi nhuận cao so với cùng kỳ năm trước .
- Trong kỳ này có phát sinh khoản tiền thu về bán thanh lý công cụ lao động , vì vậy lợi nhuận khác kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước
- Tổng lợi nhuận sau thuế của 09 tháng đầu năm nay cũng giảm hơn so với cùng kỳ năm trước.

Nay Công ty giải trình cụ thể như trên để Quý cơ quan chức năng được rõ.

Kính chào trân trọng.



Đặng Như Bình